

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Quyền Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - CTCK)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - CTCK)	9
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (Mẫu số B 05 - CTCK)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - CTCK)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký kinh doanh Số 4103004900 ngày 16 tháng 6 năm 2006

Giấy chứng nhận đăng ký dinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư
Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 15/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 6 năm 2006 và các giấy phép
điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Đức Luận
Bà Lê Thị Bích Thủy

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2015)
Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2014
và từ nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2015)

Ông Mai Hữu Khương

Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm
2014 và từ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2014)
Thành viên (bổ nhiệm ngày 3 tháng 2 năm 2015)
Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2014
và bãi nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2014)

Ông Hoàng Minh Dũng

Thành viên (bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2015)

Ông Phạm Công Trung

Thành viên (bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2015)

Ông Nguyễn Ngọc Duy Anh

Thành viên (bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2015)

Ông Phan Thành Mai

Thành viên (bãi nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2015)

Ông Nguyễn Quốc Viễn

Thành viên (bãi nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2015)

Ông Nguyễn Thành Duy

Thành viên (từ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2015)

Ban kiểm soát

Bà Trịnh Thị Tuyết Minh

Trưởng ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Xuân Mai

Thành viên (từ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2015)

Ông Nguyễn Trường Thành

Thành viên
(bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2015)

Ông Mai Trọng Luận

Thành viên (từ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2015)

Quyền Tổng Giám đốc Ông Trương Thế Hải

Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc

Bà Hoàng Thị Tâm

Từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2015

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Đức Luận

Chủ tịch

Trụ sở chính

46 - 48 Tôn Thất Đạm, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

TRÁCH NHIỆM CỦA QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Quyền Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Quyền Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Quyền Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Quyền Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Trương Thế Hải
Quyền Tổng Giám đốc



Phạm Đức Luận
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 4 năm 2015



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Đại Việt (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2014 và được Chủ tịch duyệt ngày 15 tháng 4 năm 2015. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 30.

Trách nhiệm của Quyền Tổng Giám đốc

Quyền Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Quyền Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Quyền Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)




Jan S. Lydall

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0559-2013-006-1



Nguyễn Hoàng Nam

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán số HCM4782

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Mẫu số B 01 - CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		79.568.847.632	87.224.854.254
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	56.283.899.849	52.696.937.611
111	Tiền		19.283.899.849	32.696.937.611
112	Các khoản tương đương tiền		37.000.000.000	20.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5(a)	7.590.842.483	16.669.297.834
121	Đầu tư ngắn hạn		8.003.022.740	17.152.920.052
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(412.180.257)	(483.622.218)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		15.565.882.150	17.648.341.633
131	Phải thu khách hàng		60.600.000	54.000.000
132	Trả trước cho người bán		131.736.000	131.736.000
135	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	6	516.497.030	4.429.235.954
138	Các khoản phải thu khác	7	96.431.418.976	96.597.977.650
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(81.574.369.856)	(83.564.607.971)
150	Tài sản ngắn hạn khác		128.223.150	210.277.176
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		95.549.840	106.486.670
158	Tài sản ngắn hạn khác		32.673.310	103.790.506
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		132.325.954.736	154.216.194.855
220	Tài sản cố định		10.771.500.878	13.202.293.242
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	2.560.547.582	4.664.852.297
222	Nguyên giá		17.150.081.039	17.150.081.039
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.589.533.457)	(12.485.228.742)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	8.175.051.573	5.321.920.945
228	Nguyên giá		15.534.880.046	10.941.280.046
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.359.828.473)	(5.619.359.101)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	35.901.723	3.215.520.000
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5(b)	115.464.618.346	134.581.146.932
253	Đầu tư chứng khoán dài hạn		25.779.654.168	28.691.281.846
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		25.779.654.168	28.691.281.846
258	Đầu tư dài hạn khác		121.113.962.800	121.113.962.800
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(31.428.998.622)	(15.224.097.714)
260	Tài sản dài hạn khác		6.089.835.512	6.432.754.681
261	Chi phí trả trước dài hạn		252.932.176	912.999.093
263	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	4.999.856.776	4.728.406.028
268	Tài sản dài hạn khác		837.046.560	791.349.560
270	TỔNG TÀI SẢN		211.894.802.368	241.441.049.109

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Mẫu số B 01 - CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		13.764.593.312	20.837.793.164
310	Nợ ngắn hạn		13.764.593.312	20.837.793.164
312	Phải trả người bán		18.850.000	18.850.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	84.291.198	24.958.262
315	Phải trả người lao động		-	24.000.000
316	Chi phí phải trả		297.676.003	294.216.853
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	421.955.880	325.835.498
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	12.939.171.766	20.148.743.286
321	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.459.200	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.189.265	1.189.265
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		198.130.209.056	220.603.255.945
410	Vốn chủ sở hữu		198.130.209.056	220.603.255.945
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15	250.000.000.000	250.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		138.575.000.000	138.575.000.000
417	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.237.404.755	4.237.404.755
418	Quỹ dự phòng tài chính		3.562.404.755	3.562.404.755
420	Lỗi lũy kế		(198.244.600.454)	(175.771.553.565)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		211.894.802.368	241.441.049.109

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

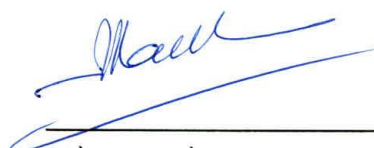
Mẫu số B 01 - CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Mệnh giá tại ngày	
		31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
6. Chứng khoán lưu ký	006	143.418.790.000	253.348.800.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	142.152.530.000	247.328.590.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	7.980.350.000	10.851.320.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	125.984.920.000	228.664.530.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	8.187.260.000	7.812.740.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	214.400.000	891.900.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	214.400.000	891.900.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	1.004.100.000	4.920.970.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	1.780.100.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	1.004.100.000	3.140.870.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	47.760.000	207.340.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	46.920.000	198.060.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	840.000	9.280.000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	59.832.210.000	74.857.300.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	25.856.410.000	74.833.800.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	770.000	770.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	25.842.640.000	74.820.030.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	13.000.000	13.000.000
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	13.500.000	13.500.000
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	13.500.000	13.500.000
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	33.961.300.000	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	33.961.300.000	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	1.000.000	10.000.000
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	1.000.000	10.000.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	41.144.990.000	41.144.990.000



Đỗ Thị Mỹ Linh
Người lập



Trần Thị Ròng
Kế toán trưởng



Trương Thế Hải
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 4 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Mẫu số B 02 - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
01	Doanh thu	13.086.358.999	21.409.949.097
	<i>Trong đó:</i>		
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.213.112.944	4.540.981.041
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	17 7.402.700.415	6.738.765.705
01.9	Doanh thu khác	18 3.470.545.640	10.130.202.351
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(21.075.965)	(332.606.916)
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	13.065.283.034	21.077.342.181
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	19 (27.920.556.126)	(10.577.927.021)
20	(Lỗ)/lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	(14.855.273.092)	10.499.415.160
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20 (7.625.827.975)	(6.307.501.689)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(22.481.101.067)	4.191.913.471
31	Thu nhập khác	8.054.226	3.991.760
32	Chi phí khác	(48)	(400.350.134)
40	Thu nhập/(chi phí) khác – số thuần	8.054.178	(396.358.374)
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(22.473.046.889)	3.795.555.097
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	21 -	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	10 -	-
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(22.473.046.889)	3.795.555.097
70	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	16 (899)	152



Đỗ Thị Mỹ Linh
Người lập



Trần Thị Rõng
Kế toán trưởng




Trương Thế Hải
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 4 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Mẫu số B 03 – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(22.473.046.889)	3.795.555.097
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	3.844.774.087	3.853.455.918
03	Chi phí/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	14.143.220.832	(11.312.907.778)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.079.866.678)	(964.134.170)
06	Chi phí lãi vay	-	109.614.782
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(7.564.918.648)	(4.518.416.151)
09	Giảm các khoản phải thu	13.402.837.966	275.304.191.421
11	Giảm các khoản phải trả	(7.072.199.852)	(261.952.268.376)
12	Giảm các chi phí trả trước	671.003.747	938.023.580
13	Tiền lãi vay đã trả	-	(109.614.782)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	243.617.196	450.042.075
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(489.647.748)	(509.718.778)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(809.307.339)	9.602.238.989
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm tài sản cố định	(1.413.981.723)	(2.048.189.000)
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	(4.802.100.000)	-
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.713.727.678	1.345.937.220
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.899.623.622	9.952.750.522
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4.397.269.577	9.250.498.742
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn nhận được	-	17.620.495.550
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(17.620.495.550)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(1.000.000)	-
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(1.000.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3.586.962.238	18.852.737.731
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 52.696.937.611	33.844.199.880
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 56.283.899.849	52.696.937.611


Đỗ Thị Mỹ Linh
Người lập


Trần Thị Rồng
Kế toán trưởng


Trương Thế Hải
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 4 năm 2015



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU


	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	250.000.000.000	138.575.000.000	4.047.627.000	3.372.627.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	189.777.755	189.777.755
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	250.000.000.000	138.575.000.000	4.237.404.755	3.562.404.755
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	250.000.000.000	138.575.000.000	4.237.404.755	3.562.404.755

Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, Công ty phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đủ
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đủ



Đỗ Thị Mỹ Linh
Người lập



Trần Thị Rồng
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004900, ngày 16 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tiên của Công ty số 15/UBCK-GPHĐCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 6 năm 2006. Giấy phép hoạt động mới nhất của Công ty số 16/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 4 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 32 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 48 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại ngày lập báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa vào giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu tại ngày lập báo cáo tài chính.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Phân loại

Công ty phân loại các khoản đầu tư thành hai nhóm: đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán kinh doanh, tiền gửi kỳ hạn trên 90 ngày. Đầu tư dài hạn bao gồm chứng khoán sẵn sàng để bán và đầu tư dài hạn khác.

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán niêm yết với mục đích kinh doanh.

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty chưa niêm yết và công ty niêm yết được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.7 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đánh giá

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng tại các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Phương pháp xác định dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư. Đối với chứng khoán đã niêm yết, dự phòng được tính tương tự như chứng khoán kinh doanh.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	12,5%
Máy móc, thiết bị quản lý	12,5%
Tài sản cố định khác	12,5%
Bản quyền	12,5%
Phần mềm vi tính	12,5%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Ghi nhận doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán dựa trên mức phí quy định của Công ty nhưng không vượt mức quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(ii) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động tự doanh và cổ tức. Thu nhập từ hoạt động tự doanh là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra. Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(iii) Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và hoạt động giao dịch ký quỹ và cho khách hàng vay mua chứng khoán. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.11 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

2 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.11 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.12 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.14 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Tiền mặt	12.940.307	155.319.434
Tiền gửi ngân hàng	19.270.959.542	32.541.618.177
Các khoản tương đương tiền	37.000.000.000	20.000.000.000
	<u>56.283.899.849</u>	<u>52.696.937.611</u>
Trong đó:		
<i>Tiền gửi của Công ty chứng khoán</i>	<i>43.351.132.027</i>	<i>32.582.974.658</i>
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư</i>	<i>11.856.446.340</i>	<i>15.654.347.953</i>
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ của nhà đầu tư</i>	<i>1.076.321.482</i>	<i>4.459.615.000</i>
	<u>56.283.899.849</u>	<u>52.696.937.611</u>

4 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VNĐ
a) Của Công ty Cổ phiếu niêm yết	3.211.362	81.026.529.000
b) Của nhà đầu tư Cổ phiếu niêm yết	101.239.970	1.169.906.641.000
	<u>104.451.332</u>	<u>1.250.933.170.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2014	Giá trị theo sổ sách kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Giá thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
(a) Đầu tư ngắn hạn	8.003.022.740	453.595.317	(412.180.257)	8.044.437.800	(412.180.257)
- Chứng khoán kinh doanh - cổ phiếu niêm yết (*)	3.003.022.740	453.595.317	(412.180.257)	3.044.437.800	(412.180.257)
- Tiền gửi kỳ hạn trên 90 ngày	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-
(b) Đầu tư dài hạn	146.893.616.968	405.962.334	(31.428.998.622)	115.870.580.680	(31.428.998.622)
- Chứng khoán sẵn sàng để bán – cổ phiếu niêm yết (*)	25.779.654.168	405.962.334	(9.618.691.102)	16.566.925.400	(9.618.691.102)
- Đầu tư dài hạn khác	121.113.962.800	-	(21.810.307.520)	99.303.655.280	(21.810.307.520)
	154.896.639.708	859.557.651	(31.841.178.879)	123.915.018.480	(31.841.178.879)
Tại ngày 31.12.2013	Giá trị theo sổ sách kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Giá thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
(a) Đầu tư ngắn hạn	17.152.920.052	676.730.510	(483.622.218)	17.346.028.344	(483.622.218)
- Chứng khoán kinh doanh - cổ phiếu niêm yết (*)	9.520.774.608	676.730.510	(483.622.218)	9.713.882.900	(483.622.218)
- Tiền gửi kỳ hạn trên 90 ngày	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-
- Hợp đồng hợp tác đầu tư ngắn hạn	2.632.145.444	-	-	2.632.145.444	-
(b) Đầu tư dài hạn	149.805.244.646	373.590.256	(15.224.097.714)	134.954.737.188	(15.224.097.714)
- Chứng khoán sẵn sàng để bán – cổ phiếu niêm yết (*)	28.691.281.846	373.590.256	(15.079.876.502)	13.984.995.600	(15.079.876.502)
- Đầu tư dài hạn khác	121.113.962.800	-	(144.221.212)	120.969.741.588	(144.221.212)
	166.958.164.698	1.050.320.766	(15.707.719.932)	152.300.765.532	(15.707.719.932)

(*) Giá trị thị trường của cổ phiếu niêm yết được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại các Sở Giao dịch Chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

6 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ hoạt động ứng trước tiền bán	516.497.030	721.211.954
Phải thu Sở giao dịch, Trung tâm lưu ký chứng khoán từ hoạt động tự doanh	-	3.708.024.000
	<u>516.497.030</u>	<u>4.429.235.954</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu các hoạt động giao dịch ký quỹ quá hạn từ năm 2009	87.557.044.872	87.817.792.872
Phải thu từ hoạt động ứng trước tiền bán quá hạn từ năm 2009	5.138.287.589	5.138.287.589
Phải thu quá hạn khác từ năm 2009	3.165.421.391	3.183.571.391
Phải thu khác	570.665.124	458.325.798
	<u>96.431.418.976</u>	<u>96.597.977.650</u>

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	83.564.607.971	87.073.835.029
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 20)	(1.990.238.115)	(3.509.227.058)
Số dư cuối năm	<u>81.574.369.856</u>	<u>83.564.607.971</u>

Số hoàn nhập dự phòng trong năm được tính dựa vào giá trị tài sản đảm bảo của các khoản phải thu và khoản thu từ khách hàng hoàn trả trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VNĐ	Máy móc, thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	16.572.119.121	547.861.918	30.100.000	17.150.081.039
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	16.572.119.121	547.861.918	30.100.000	17.150.081.039
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	(12.077.387.258)	(399.375.850)	(8.465.634)	(12.485.228.742)
Khấu hao trong năm	(2.040.743.435)	(59.798.779)	(3.762.501)	(2.104.304.715)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	(14.118.130.693)	(459.174.629)	(12.228.135)	(14.589.533.457)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	4.494.731.863	148.486.068	21.634.366	4.664.852.297
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.453.988.428	88.687.289	17.871.865	2.560.547.582

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 719.353.682 đồng (2013: 69.471.600 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**
9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Bản quyền VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	544.697.432	10.396.582.614	10.941.280.046
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.593.600.000	4.593.600.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>544.697.432</u>	<u>14.990.182.614</u>	<u>15.534.880.046</u>
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	(423.087.598)	(5.196.271.503)	(5.619.359.101)
Khấu hao trong năm	(68.087.172)	(1.672.382.200)	(1.740.469.372)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>(491.174.770)</u>	<u>(6.868.653.703)</u>	<u>(7.359.828.473)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>121.609.834</u>	<u>5.200.311.111</u>	<u>5.321.920.945</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u><u>53.522.662</u></u>	<u><u>8.121.528.911</u></u>	<u><u>8.175.051.573</u></u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 319.700.000 đồng (2013: 0 đồng).

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	3.215.520.000	1.378.080.000
Tăng trong năm	1.413.981.723	2.048.189.000
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b))	(4.593.600.000)	(210.749.000)
Số dư cuối năm	<u><u>35.901.723</u></u>	<u><u>3.215.520.000</u></u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm 2013 là khoản chi phí thực hiện lắp đặt hệ thống giao dịch chứng khoán Flex đã được kết chuyển toàn bộ vào tài sản cố định vô hình trong năm nay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

10 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Các khoản lỗ có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng năm năm liên tục kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Lỗ thuế	Tình trạng kiểm tra của cơ quan thuế	Lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau VNĐ
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	Chưa quyết toán	3.592.745.088
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Chưa quyết toán	7.179.871.420
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Chưa quyết toán	2.628.430.456
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Chưa quyết toán	1.857.784.922
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Chưa quyết toán	<u>27.078.306.405</u>

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế phát sinh vì khả năng đạt được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ này được đánh giá hiện nay là không cao.

11 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 102/VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và chứng khoán đăng ký giao dịch tại các sở giao dịch trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng mỗi năm.

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	4.728.406.028	4.244.303.522
Tiền nộp bổ sung	-	9.609.011
Tiền lãi	271.450.748	474.493.495
Số dư cuối năm	<u>4.999.856.776</u>	<u>4.728.406.028</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	83.691.198	23.758.262
Thuế GTGT dịch vụ cung cấp	600.000	1.200.000
	<u>84.291.198</u>	<u>24.958.262</u>

13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cổ tức cho cổ đông của Công ty	303.130.000	304.130.000
Kinh phí công đoàn	86.832.800	-
Bảo hiểm xã hội	30.986.000	9.705.498
Phải trả khác	1.007.080	12.000.000
	<u>421.955.880</u>	<u>325.835.498</u>

14 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi trong tài khoản kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư	11.856.038.798	15.653.064.336
Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng chờ thanh toán	1.072.305.000	4.455.615.000
Phải trả Sở giao dịch, Trung tâm lưu ký chứng khoán	10.827.968	40.063.950
	<u>12.939.171.766</u>	<u>20.148.743.286</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2014	31.12.2013
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo giấy phép thành lập và hoạt động số 15/UBCK-GP ngày 28 tháng 6 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.00.000 đồng (hai trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 25.000.000 cổ phần, mỗi cổ phần mệnh giá là 10.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tình hình góp vốn điều lệ của Công ty như sau:

	31.12.2014		31.12.2013	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn tổ chức	8.339.150	33	8.339.150	33
Phần vốn của cá nhân	16.660.850	67	16.660.850	67
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.000.000	100	25.000.000	100

16 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm:

	2014	2013
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	(22.473.046.889)	3.795.555.097
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	25.000.000	25.000.000
(Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	(899)	152

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Mẫu số B 09 - CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

17 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, GÓP VỐN	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi từ mua bán chứng khoán ngắn hạn	4.461.089.520	2.981.803.261
Thu nhập cổ tức	2.797.710.961	3.687.967.714
Lãi từ mua bán chứng khoán dài hạn	143.899.934	68.994.730
	<u>7.402.700.415</u>	<u>6.738.765.705</u>
18 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.885.982.783	3.213.984.817
Lãi từ hoạt động ứng tiền bán cho nhà đầu tư	454.702.699	2.215.851.156
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	100.860.158	2.548.160.333
Doanh thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ và cho khách hàng vay mua chứng khoán	-	2.080.493.229
Doanh thu khác	29.000.000	71.712.816
	<u>3.470.545.640</u>	<u>10.130.202.351</u>
19 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	2.526.535.731	3.711.207.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.830.840.275	2.423.649.426
Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	1.317.660.572	2.312.178.519
Chi phí lãi vay	-	109.614.782
Chi phí thuê văn phòng	1.290.984.600	1.584.538.365
Lỗ từ thanh lý chứng khoán dài hạn	2.747.727.000	6.006.813.091
Lỗ từ mua bán chứng khoán ngắn hạn	1.457.775.000	605.686.260
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	16.133.458.947	(7.803.680.720)
Chi phí khác	615.574.001	1.627.919.720
	<u>27.920.556.126</u>	<u>10.577.927.021</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	3.986.876.611	3.941.403.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.013.933.812	1.429.806.492
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	(1.990.238.115)	(3.509.227.058)
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.918.347.352	1.633.964.820
Chi phí thuê văn phòng	810.984.600	1.232.597.070
Chi phí bằng tiền khác	885.923.715	1.578.956.490
	<u>7.625.827.975</u>	<u>6.307.501.689</u>

21 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng được thể hiện như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(22.473.046.889)	3.795.555.097
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)	(4.944.070.316)	948.888.774
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(615.496.411)	(921.991.929)
Chi phí không được khấu trừ (bao gồm phần hoàn nhập dự phòng phải thu)	(397.660.682)	(491.343.077)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.957.227.409	464.446.232
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>-</u>	<u>-</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

22 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể khiến cho Công ty chịu một số rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(1) Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, danh mục đầu tư, định kỳ đánh giá lại danh mục, tuân thủ các nguyên tắc và giới hạn trong quy chế đầu tư. Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu giá các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lỗ trước thuế của Công ty sẽ thấp hơn 5.201.587.420 đồng/ cao hơn 5.228.481.331 đồng tương ứng.

(b) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty không có dư nợ vay, do đó không chịu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất.

(2) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc giảm giá. Các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác quá hạn như sau:

	31.12.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	-	46.097.973.065
Quá hạn trên 3 năm	91.885.221.302	46.066.146.237
	<u>91.885.221.302</u>	<u>92.164.119.302</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

22 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(2) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng được xác định là có giảm giá và sự tăng giảm dự phòng khoản giảm giá liên quan như sau:

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phải thu khác	96.431.418.976	96.597.977.650
Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán	516.497.030	4.429.235.954
	<hr/>	<hr/>
Trừ: Dự khoản giảm giá (Thuyết minh 8)	96.947.916.006 (81.574.369.856)	101.027.213.604 (83.564.607.971)
	<hr/>	<hr/>
	15.373.546.150	17.462.605.633
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Các khoản phải thu khách hàng bị giảm giá chủ yếu phát sinh từ các khoản phải thu liên quan đến hoạt động hỗ trợ khách hàng kinh doanh chứng khoán.

(3) Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán, phải trả giao dịch chứng khoán, và phải trả khác với số tiền là 13.677.653.649 đồng (2013: 20.787.645.637 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
<i>i) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Cổ đông lớn		
Phí thuê văn phòng	2.071.302.534	2.367.093.360
	<hr/>	<hr/>
<i>ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	926.638.000	951.400.000
	<hr/>	<hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

(*) Theo thông cáo báo chí của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) vào ngày 31 tháng 1 năm 2015, căn cứ Luật các tổ chức tín dụng, quyết định số 48/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc góp vốn, mua cổ phần bắt buộc của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam (VNCB), NHNN đã tuyên bố quyết định mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của VNCB với giá bằng 0 đồng/cổ phần. Đồng thời, ngân hàng TMCP Ngoại thương (VCB) sẽ là đại diện của NHNN tham gia quản trị, điều hành VNCB và thực hiện phương án tái cơ cấu VNCB. Theo đó, VCB được xác định là bên liên quan với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

24 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Dưới 1 năm	1.621.969.200	2.101.969.200
Từ 2 đến 5 năm	540.656.400	2.642.625.600
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>2.162.625.600</u>	<u>4.744.594.800</u>

25 CAM KẾT MUA TÀI SẢN

Công ty có các cam kết thanh toán cho việc thực hiện hợp đồng mua tài sản cố định nhưng không thể hiện trong các báo cáo tài chính như sau do khối lượng công việc chưa được thực hiện:

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Mua tài sản cố định	-	1.378.080.000
	<u>-</u>	<u>1.378.080.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

26 NỢ TIỀM TÀNG

Trong tháng 6 năm 2013, ba nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Chi nhánh Hà Nội của Công ty đã khiếu nại Công ty vì mất tiền trong tài khoản kinh doanh chứng khoán của họ với tổng số tiền là 2.048.000.000 đồng. Phó Giám đốc Công ty phụ trách chi nhánh Hà Nội đã thực hiện chuyển khoản tiền này từ các tài khoản kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư sang tài khoản kinh doanh chứng khoán của Ông mà chưa có sự đồng ý, xác nhận của các cá nhân này.

Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty và các cơ quan điều tra đang trong quá trình làm việc để điều tra sự việc trên. Công ty cam kết giải quyết vấn đề này với các nhà đầu tư khi có kết quả điều tra từ các cơ quan có thẩm quyền.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Tổng Giám đốc duyệt phát hành ngày 15 tháng 4 năm 2015.



Đỗ Thị Mỹ Linh
Người lập



Trần Thị Ròng
Kế toán trưởng



Trương Thế Hải
Quyền Tổng Giám đốc